1. Dưới đây là danh sách các subsytem cùng với tên viết tắt tương ứng:

共通(マスタ)：　CM - ComMon  
　商品マスタ：　ST -   
　特売管理：　SP - Special sales Product  
　発注：　OR - ORder  
　仕入：　BY -   
　買掛：　AP - Accounts Payable  
　販売：　SA - SAles  
　在庫：　IV - InVentory  
　衣料：　CL - CLothing  
　基盤：　IT – InfrasTructure

1. Thông thường, tên viết tắt có 3 ký tự, 2 kí tự đầu tiên sẽ là tên các subsystem(như đã trình bày ở trên), kí tự cuối cùng như sau:
   1. Kí tự “C” : đây là bảng dùng chung, đã có sẵn từ CCR base
   2. Kí tự “R” : đây là bảng mới, dành cho dự án bán lẻ(R viết tắt của Retail), được tạo ra dựa trên bảng “C” đã có, tuy nhiên bổ sung thêm các trường thông tin khác, tùy thuộc vào nhu cầu của khách hàng
2. Trong sơ đồ ER, lấy ví dụ với 共通マスタ, từ các bảng CMC đã có từ trước trong CCR base, các bảng mới là CMR được tạo ra. 2 bảng CMC và CMR tương ứng sẽ có các key giống hệt nhau, mối quan hệ là 1-1, điểm khác biệt như đã nói ở trên là các trường data khác không phải key của CMR sẽ bổ sùng thêm một số thông tin cần thiết mà bảng CMC chưa có sẵn mà bên サミット様 yêu cầu.
3. Phần “未使用” là các phần mà dự án dành cho サミット様 sẽ không dùng tới
4. Trong sheet 取引先モデル, các bảng được phân nhóm, cụ thể ở đây là các nhóm: 取引先、住所、銀行口座、営業所、支払条件. Mỗi nhóm sẽ đảm nhận mục đích lưu trữ sau đây:
   1. 取引先 : về đối tác, nhà cung cấp
   2. 住所 : địa điểm kinh của 取引先
   3. 支払条件 :　thông tin về thanh toán của 取引先
   4. 営業所: địa điểm kinh doanh của 取引先
   5. 銀行口座 : tài khoản ngân hàng
5. Các bảng có đuôi “管理” không đóng vai trò lưu trữ thông tin chi tiết về bản ghi, nhiệm vụ của bảng này là quản lý lịch sử các bản ghi có trong bộ data. Thông tin chi tiết của 1 bản ghi được thể hiện trong bảng tương ứng k có đuôi “管理”
6. Về các key trong bảng:
   1. Bảng 取引先( 2 bảng CMC và CMR giống nhau)：
      1. 法人コード（CorporationCode）：　mã định danh khách hàng(giá trị mặc định là ID của サミット様 trong CCR)
      2. 取引先コード（SupplierCd）：　mã định danh của 取引先
      3. 登録区分（RegistrationDiv）: phân loại trạng thái đăng ký. Giá trị gồm 2 trường hợp: １：本登録 (Đăng ký chính thức), ２：仮登録 (Đăng ký tạm thời)
      4. 有効開始日（EffectiveStartDate）： kiểu timestamp, là ngày mà record này được tạo ra và lưu trữ trong database.
   2. Bảng 取引先管理：　Giống với bảng取引先, nhưng lược đi cột 有効開始日（EffectiveStartDate）
   3. Bảng　支払条件： Giống bảng 取引先
   4. Bảng　支払条件管理： Giống với bảng 支払条件, nhưng lược đi cột 有効開始日（EffectiveStartDate）
   5. Bảng 営業所 :
      1. 法人コード（CorporationCode）： giống các bảng trên
      2. 取引先コード（SupplierCd）：　giống các bảng trên
      3. 営業所コード (OfficeCd) : mã định danh địa điểm văn phòng kinh doanh
      4. 登録区分: như các bảng trên
      5. 有効開始日（EffectiveStartDate）： như các bảng trên
   6. Bảng　営業所管理 : Giống với bảng 営業所, nhưng lược đi cột 有効開始日（EffectiveStartDate）
   7. Bảng 住所：
      1. 法人コード（CorporationCode）：　như các bảng trên
      2. 有効開始日（EffectiveStartDate）： như các bảng trên
      3. 住所コード種別 (AddressCdType): phân loại địa chỉ. Giá trị thường là １：取引先, ２：営業所, ３：店舗. Với サミット様 thì mặc định là 1(取引先)
      4. 住所コード (AddressCd)： giá trị bằng 取引先コード
      5. サブコード (SubCd) : với サミット様, giá trị này để trống
      6. 宛先扱区分 (DestinationTreatmentDiv) : phân loại với 2 giá trị là 1(取引先)、2(支払先). Với サミット様, giá trị này mặc định là 1(取引先).
      7. 登録区分（RegistrationDiv）: phân loại đăng ký
   8. Bảng 住所管理：　Giống với bảng住所, nhưng lược đi cột 有効開始日（EffectiveStartDate）
   9. Bảng CMC銀行口座 :
      1. 法人コード（CorporationCode）：　như các bảng trên
      2. 銀行口座コード種別 (BankAccountCdType) : Với サミット様, giá trị này mặc định là 1(取引先)
      3. 銀行口座コード (BankAccountCd) : có giá trị bằng 取引先コード
      4. 登録区分 (RegistrationDiv) : như các bảng trên
      5. 有効開始日 (EffectiveStartDate) : như các bảng trên
   10. Bảng CMC銀行口座管理 : Giống với bảng 銀行口座, nhưng lược đi cột 有効開始日（EffectiveStartDate）
7. Về quan hệ giữa các bảng
   1. Các bảng “CMCxxx” và “CMRxxx” có quan hệ 1-1.
   2. 支払条件　ｖｓ　取引先　：　１－１. Mỗi một record trong 取引先 sẽ có thông tin thanh toán duy nhất
   3. 営業所　ｖｓ　住所　：　n-1. Khách hàng đăng kí 1 địa chỉ trụ sở kinh doanh(住所), tuy nhiên lại có thể có rất nhiều cửa hàng (営業所) ở nhiều địa điểm khác nhau, mỗi địa điểm sẽ có một mã code riêng biệt (営業所コード).
   4. 営業所　ｖｓ　銀行口座　：　n-1. Tương tự như mỗi quan hệ 営業所　ｖｓ　住所